

S : **41** /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **13** tháng **11** năm **2014**

THÔNG TƯ

Hàng định mức thuế suất của Nghị quyết 202/2013/N -CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định phân bổ thu c trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị quyết 199/2013/N -CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thành viên cấu thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết 202/2013/N -CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định phân bổ;

Theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Ban chấp hành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hàng định mức thuế suất của Nghị quyết 202/2013/N -CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định phân bổ thu c trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hàng định mức thuế suất nội dung thu c trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Về sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chi tiêu, kinh nghiệm phân bổ h u c , phân bổ khác;

2. Về lệ phí phân bổ vô c , phân bổ h u c , phân bổ khác (sau đây gọi chung là phân bổ), kinh nghiệm phân bổ, h n m c s n xu t, nhập khẩu phân bổ kinh nghiệm và s d ng phân bổ.

Điều 2. Nội dung áp dụng

Thông tư này áp dụng i v i:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chi tiêu, kinh nghiệm phân bổ h u c , phân bổ khác.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới lệ phí phân bổ, kinh nghiệm phân bổ và s d ng phân bổ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ d i ây c hi u nh sau:

1. Phân h u c là lo i phân bổ c s n xu t t ngu n nguyên liệu h u c , có các chi tiêu chi tiêu quy định theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Phân bón khác là h n h p c a phân h u c và phân vô c và các lo i phân bón đ i ây:

a) Phân bón h u c khoáng là lo i phân bón có ch t h u c c b sung ít nh t m t ch t dinh đ ng a l ng, trung l ng, vi l ng;

b) Phân bón khoáng h u c là lo i phân bón có ít nh t m t ch t dinh đ ng a l ng, trung l ng, vi l ng c b sung ch t h u c ;

c) Phân bón h u c vi sinh là lo i phân bón có ch t h u c c b sung ít nh t m t lo i vi sinh v t có ích;

d) Phân bón h u c sinh h c là lo i phân bón có ch t h u c và ít nh t m t ch t có ngu n g c sinh h c;

) Phân bón sinh h c là lo i phân bón c s n xu t b ng công ngh sinh h c ho c có ngu n g c t nhiên có ch a ít nh t m t trong các ch t có ngu n g c sinh h c sau: axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin ho c các ch t sinh h c khác;

e) Phân bón vi sinh v t là lo i phân bón có ít nh t m t lo i vi sinh v t có ích;

g) Phân bón có ch t gi m là lo i phân bón h u c ho c phân bón khác quy nh t i i m a, b, c, d, , e kho n này c ph i tr n v i ch t gi m;

h) Phân bón có ch t t ng hi u su t s đ ng là lo i phân bón h u c ho c phân bón khác quy nh t i i m a, b, c, d, , e, g kho n này c ph i tr n v i ch t làm t ng hi u su t s đ ng, có tác đ ng t i t ki m l ng phân bón s đ ng ít nh t là hai m i ph n tr m;

i) Phân bón có kh n ng t ng mi n đ ch cây tr ng là lo i phân bón h u c ho c phân bón khác quy nh t i i m a, b, c, d, , e, g, h kho n này có ch a ch t làm t ng mi n đ ch c a cây tr ng i v i các i u ki n ngo i c nh b t thu n ho c v i các lo i sâu b nh h i;

k) Phân bón có ch t i u hòa sinh tr ng là phân bón h u c ho c phân bón khác quy nh t i i m a, b, c, d, , e, g, h, i kho n này c b sung m t ho c nhi u ch t i u hòa sinh tr ng có trong Danh m c thu c b o v th c v t Vi t Nam do B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ban hành, có t ng hàm l ng các ch t i u hòa sinh tr ng 0,5%;

l) Phân bón t hi m là lo i phân bón trong thành ph n có ch a các ch t Scandium (s th t 21), Yttrium (s th t 39) và các nguyên t trong dãy Lanthanides (s th t t s 57-71: Lanthanum, Cerium, Praseodymium, Neodymium, Promethium, Samarium, Europium, Gadolinium, Terbium, Dysprosium, Holmium, Erbium, Thulium, Ytterbium, Lutetium) trong b ng tu n hoàn Mendêlép;

m) Phân bón c i t o t là lo i phân bón ch a nh ng ch t có tác đ ng c i thi n tính ch t lý, hoá, sinh h c c a t t o i u ki n thu n l i cho cây tr ng sinh tr ng, phát tri n.

3. Ch tiêu ch t l ng chính là ch tiêu ch t l ng quy t nh tính ch t, công đ ng c a phân bón h u c và phân bón khác c quy nh t i quy chu n k thu t qu c gia, trong th i gian quy chu n k thu t qu c gia ch a c ban

hành thì thực hiện theo quy định tại Phần I c VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phân bón r là các loại phân bón được bón trực tiếp vào đất hoặc vào nước cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bề mặt.

5. Phân bón lá là các loại phân bón được tưới hoặc phun trực tiếp vào lá hoặc thân cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân lá.

6. Chất giấm là những chất tự nhiên hay nhân tạo có khả năng làm tăng sức giấm của đất cho cây trồng.

7. Chất tăng hiệu suất sử dụng là chất làm tăng hiệu suất sử dụng các yếu tố dinh dưỡng cho cây trồng.

8. Yếu tố hạn chế có trong phân bón hoặc phân bón khác là những yếu tố có nguy cơ gây hại, như những rủi ro an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường v.v.:

a) Kim loại nặng: Arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);

b) Vi khuẩn gây bệnh: *E. coli* và *Salmonella*.

Chương II

SẢN XUẤT, KINH DOANH, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC

Điều 4. Hướng dẫn thực hiện một số điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

Điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 8 Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 202/2013/NĐ-CP) được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác. Trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định tại Phần I c VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các quy định về sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. Hồ sơ các quy định về sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh các quy định về sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua mạng bưu chính điện tử cho Cơ quan Tr�ng trř, h s g m:

a) Đăng ký các quy định về sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phần I c I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao các quy định về đăng ký doanh nghiệp hoặc quy định về đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề sản xuất phân bón;

c) Bản sao chứng thực hoặc bản sao mang theo bản chính chỉ dùng để phân bổ và phân bổ khác do Tổng cục đăng ký và cấp giấy đăng ký;

Trình hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật phân bổ và phân bổ khác của các ban hành hoặc các có thể các chứng nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký chứng minh về cấp ứng các quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản sao chứng quy định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường các quan có thẩm quyền hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường các xã xã tuân theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

đ) Bản sao chứng giấy tờ, tài liệu chứng minh về cấp ứng các nội dung theo quy định của pháp luật về phòng, chống cháy nổ;

e) Bản sao chứng Kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động theo mục tại Phụ lục số 2 của Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp;

g) Danh sách đăng ký, kỹ thuật, nội dung và danh sách đăng ký lao động trực tiếp xã hội, chủ nhân, biểu đồ kỹ thuật về phân bổ và phân bổ khác theo mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Về chủ nhân, biểu đồ kỹ thuật về phân bổ và phân bổ khác cho đăng ký lao động trực tiếp xã hội không phải cấp chứng chỉ và do đó có thể các doanh nghiệp thực hiện theo chứng trình, nội dung chủ nhân, biểu đồ do Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký ban hành khi Thông tư này có hiệu lực.

2. Trình tự, thời gian cấp Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác

a) Trình hợp pháp trực tiếp, Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký thực hiện ngay về tính hợp pháp của hồ sơ; trình hợp pháp qua đăng ký nội dung thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chấp hành, Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký thông báo bằng văn bản cho các cá nhân đăng ký cấp Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác của họ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chấp hành, Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký kiểm tra, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác cho các cá nhân, cá nhân có nội dung đăng ký. Trình hợp pháp không cấp Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác, Cục Đăng ký và cấp giấy đăng ký phải lập văn bản và nêu rõ lý do.

3. Mục Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác

a) Mục Giấy phép xã hội phân bổ và phân bổ khác có nội dung theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cách ghi mã số Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Quy định Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. Hình thức Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

Tổ chức, cá nhân ghi 01 biểu mẫu quy định tại Phụ lục I Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua mạng bưu điện công cộng để nộp cho Cục Trồng trọt, hướng dẫn:

a) Đơn quy định tại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Trình tự, thời gian cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác:

a) Trường hợp nộp trực tiếp, Cục Trồng trọt tiếp nhận ngay và tính hạn xử lý của hồ sơ; trường hợp nộp qua mạng bưu điện thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chấp hành đầy đủ, Cục Trồng trọt thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân quy định tại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác chấp hành theo yêu cầu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chấp hành, Cục Trồng trọt kiểm tra, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, Cục Trồng trọt phải lập biên bản và nêu rõ lý do.

3. Mẫu Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác quy định tại Phụ lục 3 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 7. Điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. Hình thức ghi nội dung Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác

Tổ chức, cá nhân ghi 01 biểu mẫu quy định tại Phụ lục II Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua mạng bưu điện công cộng để nộp cho Cục Trồng trọt, hướng dẫn:

a) Đơn quy định nội dung Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác;

c) Trường hợp ghi nội dung nội dung văn phòng ký doanh nghiệp hoặc địa điểm hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân quy định: nộp Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở;

d) Trường hợp ghi nội dung về điều kiện hoặc công suất sản xuất: nộp Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận phù hợp về quy chuẩn kỹ thuật

quy định về việc xử lý phân bón hóa học và phân bón khác. Trường hợp quy định của pháp luật quy định của pháp luật có thể có những quy định khác nhau thì pháp luật ưu tiên các quy định của pháp luật áp dụng quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trường hợp pháp luật ưu tiên bổ sung về chức năng, danh mục tên phân bón sản xuất: pháp luật ưu tiên các sản phẩm phân bón hóa học và phân bón khác về việc phân bón hóa học và phân bón khác đã qua kiểm nghiệm vào sản xuất hoặc Bên sản xuất chức năng chuyên nghiệp quy định của pháp luật chuyên gia phân bón hóa học và phân bón khác tất cả, cá nhân khác;

e) Trường hợp pháp luật ưu tiên tên phân bón sản xuất khi thể hiện hình ảnh chuyên nghiệp quy định của pháp luật phân bón tất cả, cá nhân khác: pháp luật ưu tiên sản xuất chức năng chuyên nghiệp phân bón tất cả, cá nhân khác;

g) Trường hợp phân bón bao bì trên thị trường: pháp luật ưu tiên sản xuất chức năng quy định của pháp luật phân bón hóa học phân bón khác trên thị trường của quan có thẩm quyền;

h) Trường hợp tất cả, cá nhân thực hiện loại: pháp luật ưu tiên loại vì lợi ích phân bón hóa học và phân bón khác không tiếp xúc sản xuất.

2. Việc các quy định tại điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký pháp luật ưu tiên phân bón hóa học và phân bón khác thể hiện theo quy định tại Khoản 2 điều 6 của Thông tư này.

4. Mục đích pháp luật ưu tiên phân bón hóa học và phân bón khác sau khi đăng ký theo quy định tại Khoản 3 điều 5 của Thông tư này.

Điều 8. Hình thức hiện diện kinh doanh phân bón hóa học và phân bón khác

Các quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 điều 15 Nghị định 202/2013/NĐ-CP về hiện diện kinh doanh phân bón hóa học và phân bón khác của hình thức hiện diện như sau:

1. Cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán phân bón hóa học, phân bón khác phải có biển hiệu, có bảng giá bán công khai niêm yết tại nơi đặt, đúng. Phân bón hóa học, phân bón khác bày bán phải có nhãn riêng, không lẫn với các loại hàng hóa khác, phải có báo cáo nội dung, mã số báo cáo chi tiết và hiện diện môi trường.

2. Bao bì, các dụng cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ và phân phối vận chuyển bảo vệ môi trường; không rò rỉ, phát tán ra ngoài môi trường môi trường xung quanh. Phải có biển pháp lý bao bì, vận chuyển, phân bón hóa học, phân bón khác đã qua kiểm nghiệm.

3. Có kho chứa hoặc phương tiện thuê kho chứa phân bón hóa học, phân bón khác thành phẩm bảo vệ các yêu cầu về vị trí xây dựng, thiết kế phù hợp với phân bón kinh doanh, yêu cầu về môi trường, và phòng cháy chữa cháy; trong kho chứa phân bón hóa học, phân bón khác phải có các thiết bị tách biệt

vì các hàng hóa khác, không bền vững, không thân thiện với môi trường, không rõ ràng, gây mùi làm ô nhiễm khu vực lân cận.

4. Đối với các cửa hàng bán lẻ phân bón hữu cơ và phân bón khác, trường hợp không có kho chứa thì các công nhân, thi công nhân bán hàng phải mặc quần áo bảo hộ lao động và đi ủng đi giày đi dép bảo vệ môi trường.

5. Có chứng từ, hóa đơn hợp pháp về nguồn gốc sản xuất, nhìn nhận khu vực nơi cung cấp về vệ sinh môi trường phân bón hữu cơ, phân bón khác.

Điều 9. Giấy tờ, tài liệu để xuất khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác

Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật xuất khẩu hàng hóa, thuế, cá nhân xuất khẩu phân bón hữu cơ, phân bón khác phải xuất trình cho Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:

1. Bản sao chứng từ hoặc bản sao mang theo bản chính của chỉ định Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Bản sao chứng từ hoặc bản sao mang theo bản chính của chỉ định Giấy phép sản xuất phân bón, trong đó có tên loại phân bón xuất khẩu, chứng xuất trình khi xuất khẩu lần đầu, về vệ sinh, cá nhân xuất khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác do sản xuất.

3. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra chứng từ của các nước, cá nhân nhập khẩu phải nộp phí kiểm tra thẩm định chứng từ loại phân bón xuất khẩu phù hợp với quy định của hợp đồng xuất khẩu do Phòng thẩm định phân bón của cơ quan cấp hoặc Phiếu kiểm tra thẩm định/Giấy chứng nhận do một tổ chức thẩm định hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của các ký kết Hiệp định/Thỏa thuận lẫn nhau (Mutual Recognition Arrangements/Agreements-MRA) với Việt Nam cấp.

Điều 10. Giấy tờ, tài liệu để nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. Trường hợp nhập khẩu kinh doanh

Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật nhập khẩu hàng hóa, thuế, cá nhân khi nhập khẩu phân bón hữu cơ, phân bón khác phải xuất trình cho Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Bản sao chứng từ hoặc bản sao mang theo bản chính của chỉ định Giấy chứng nhận hợp quy hoặc phiếu kiểm tra thẩm định loại phân bón nhập khẩu do Phòng thẩm định phân bón của cơ quan cấp hoặc Phiếu kiểm tra thẩm định/Giấy chứng nhận do một tổ chức thẩm định hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của các ký kết Hiệp định/Thỏa thuận lẫn nhau (MRA) với Việt Nam cấp.

2. Trường hợp nhập khẩu nghiên cứu, khảo nghiệm, làm hàng mẫu, nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác và các trường hợp khác theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá trình hàng hóa với nước ngoài.

Chương III

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC

Điều 11. Công bố quy định phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. Các loại phân bón hữu cơ và phân bón khác công bố quy định

Trường hợp phân bón hữu cơ và phân bón khác vào lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải thực hiện công bố quy định các loại phân bón dưới đây:

a) Phân bón có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành từ ngày 09 tháng 8 năm 2008 đến ngày 27 tháng 11 năm 2013, tổ chức, cá nhân công bố quy định theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định 202/2013/NĐ-CP;

b) Phân bón của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hoặc phân bón là kết quả của tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp Bộ đạt yêu cầu theo quy định khảo nghiệm phân bón. Trong thời gian quy định khảo nghiệm phân bón của cơ quan ban hành thì theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự và nội dung công bố quy định phân bón hữu cơ và phân bón khác

a) Trình tự và nội dung công bố quy định thực hiện theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thủ tục đăng ký công bố quy định và công bố quy định thu cấp phẩm vị quốc tế của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT).

b) Mọi loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác của công bố quy định mới. Khi có sự thay đổi về nội dung của bản công bố quy định về loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác đã đăng ký thì phải công bố lại.

3. Các tiêu chí đánh giá, chứng nhận công bố quy định phân bón hữu cơ và phân bón khác:

a) Các tiêu chí và phương pháp đánh giá, chứng nhận phải quy định theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ quan ban hành thì chỉ tiêu đánh giá thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này về phân bón rơm hoặc theo Mục II Phụ lục VIII ban hành kèm

theo Thông t này i v i phân bón lá; áp d ng ánh giá theo ph ng th c 5 i v i phân bón h u c ho c phân bón khác s n xu t trong n c và ph ng th c 7 i v i phân bón h u c ho c phân bón khác nh p kh u.

4. Công b Danh sách phân bón h u c và phân bón khác ã công b h p quy

a) Trong th i h n không quá 3 tháng sau khi ban hành Thông báo ti p nh n b n công b h p quy, S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn g i m t b n Thông báo ti p nh n b n công b h p quy v C c Tr ng tr t.

b) Trong vòng 05 ngày làm vi c k t khi nh n c b n Thông báo ti p nh n b n công b h p quy, C c Tr ng tr t t ng h p và công b trên Website c a C c Tr ng tr t Danh sách các lo i phân bón h u c và phân bón khác ã công b h p quy c a t ng t ch c, cá nhân s n xu t, nh p kh u phân bón h u c và phân bón khác.

5. D u h p quy và s d ng d u h p quy theo quy nh t i i u 4 Thông t s 55/2012/TT-BNNPTNT.

Điều 12. Công bố tiêu chuẩn áp dụng phân bón hữu cơ và phân bón khác

1. T ch c, cá nhân s n xu t, nh p kh u phân bón h u c và phân bón khác t công b các ch tiêu ch t l ng, y u t h n ch , các c tính c b n, thông tin c nh báo, s hi u tiêu chu n c a lo i phân bón h u c và phân bón khác do mình s n xu t, nh p kh u trên m t trong các ph ng ti n sau ây: bao bì ch a phân bón, nhãn phân bón, tài li u kèm theo phân bón.

2. N i dung công b tiêu chu n áp d ng không c trái v i quy nh c a quy chu n k thu t qu c gia. Trong th i gian quy chu n k thu t qu c gia ch a c ban hành thì không c trái v i quy nh t i Ph l c VIII ban hành kèm theo Thông t này.

i u 13. L y m u phân bón, ki m nghi m phân bón h u c và phân bón khác

1. L y m u phân bón

a) Vi c l y m u phân bón ánh giá ch ng nh n h p quy ho c ph c v qu n lý nhà n c ph i do ng i có ch ng ch l y m u phân bón th c hi n theo quy nh;

b) Vi c t ch c ào t o, c p Gi y ch ng ch ào t o ng i l y m u phân bón vô c , phân bón h u c và phân bón khác c th c hi n theo quy nh t i i u 5 Thông t s 17/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 n m 2011 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn s a i, b sung, bãi b m t s quy nh v th t c hành chính trong l nh v c tr ng tr t theo Ngh quy t s 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 n m 2010;

c) Trong vòng 05 ngày làm vi c k t khi c p ch ng ch l y m u phân bón, C c Tr ng tr t t ng h p và công b Danh sách tên và mã s ng i l y m u phân bón c c p ch ng ch l y m u trên Website c a C c Tr ng tr t.

2. Ki m nghi m phân bón h u c và phân bón khác

a) Việc chấp hành và quản lý hoạt động của các phòng kiểm nghiệm, tổ chức chuyên ngành phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chấp hành và quản lý phòng thí nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT), Thông tư số 52/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT và Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi phòng kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác chấp hành, Cục Trưởng trực tiếp nghe báo cáo và công bố Danh sách các phòng kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác chấp hành trên Website của Cục Trưởng;

c) Các chỉ tiêu chất lượng phi kim nghiệm phục vụ quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với từng loại phân bón hữu cơ và phân bón khác;

d) Dung sai chấp hành nghiệm phân tích của phòng kiểm nghiệm so với hàm lượng các thành phần chất lượng của công bố áp dụng với phân bón hữu cơ và phân bón khác của quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Quy định khi univ kết quả kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác

Việc ghi quy định khi univ kết quả kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định của Phòng thí nghiệm kiểm nghiệm chấp hành. Trưởng hợp của phòng thí nghiệm kiểm nghiệm chất lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác chấp hành thì thực hiện theo quy định sau đây:

1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả, tổ chức, cá nhân có mẫu kiểm tra nếu không nhất trí với kết quả kiểm nghiệm phải có văn bản khiếu nại với cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan thanh tra, kiểm tra phải có văn bản ghi kiểm tra lại giữa phòng kiểm nghiệm nếu thì thực hiện kiểm nghiệm mẫu nữa.

2. Phòng kiểm nghiệm tiến hành kiểm tra lại quá trình kiểm nghiệm và thực hiện kiểm nghiệm lại trên mẫu tại phòng; thông báo kết quả cho cơ quan thanh tra, kiểm tra và tổ chức, cá nhân có mẫu kiểm tra.

3. Trưởng hợp tổ chức, cá nhân có mẫu kiểm tra vẫn không nhất trí với kết quả kiểm nghiệm lại thì cơ quan thanh tra, kiểm tra ghi 02 mẫu: 01 mẫu lưu tại آزمایشگاه và 01 mẫu lưu tại cơ quan thanh tra, kiểm tra tại phòng kiểm nghiệm quy định tại Khoản 5 điều này kiểm nghiệm lại. Kết quả kiểm nghiệm lại lần này là căn cứ cơ quan thanh tra, kiểm tra xử lý ghi quy định khiếu nại.

4. Trưởng hợp kết quả kiểm nghiệm lại vẫn không nhất trí với kết quả kiểm nghiệm lần nữa thì tổ chức, cá nhân có yêu cầu kiểm nghiệm lại phải chi phí cho phòng kiểm nghiệm.

5. Điều kiện phòng kiểm nghiệm để chọn làm phòng kiểm nghiệm liệt kê tại quy định kiểm nghiệm ghi quy định khi như sau:

a) Các Viện phòng Công nghệ và Kỹ thuật Việt Nam (BoA) của Bộ Khoa học và Công nghệ công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Kiểm tra chất lượng;

b) Có ít nhất 02 liên lạc nhân sự trong nhóm 05 phòng kiểm nghiệm có kết quả thử nghiệm liên phòng hoặc thử nghiệm thành thạo tất cả các chỉ tiêu thử nghiệm liên quan ghi quy định khi như sau;

c) Các Cục Kiểm tra công bố danh sách trên Website của Cục Kiểm tra.

6. Dung sai để chấp nhận và kết quả thử nghiệm trên cùng một mẫu, chỉ số cùng một chỉ tiêu, theo cùng một phương pháp giữa các phòng kiểm nghiệm khác nhau theo quy định tiêu chuẩn quốc gia và phương pháp phân tích chỉ số chỉ tiêu đó, trung bình chấp nhận quy định trong tiêu chuẩn quốc gia thì mức tối đa trong phạm vi $\pm 5\%$.

Chương IV **KH O NGHIỆ M PHÂN BÓN**

Điều 15. Loại phân bón phân tích nghiệm

Các loại phân bón dưới đây bao gồm các phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và phân bón khác phân tích nghiệm trên công bố hợp quy đưa vào sản xuất, kinh doanh, lưu thông trên thị trường:

1. Phân bón mới tạo ra trong nước.

2. Phân bón nhập khẩu nếu có bằng chứng quyền sáng chế (Patent) hoặc có Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sell-CFS) hoặc tự nguyện.

Điều 16. Điều kiện để thực hiện nghiệm phân bón

Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cá nhân) có các điều kiện dưới đây để thực hiện nghiệm phân bón:

1. Cá nhân nghiệm phân bón:

a) Có chức năng, nhiệm vụ kiểm nghiệm phân bón và/hoặc nghiên cứu phân bón trong quy định thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Về nhân lực: có ít nhất 03 cán bộ kỹ thuật là biên chế chính thức hoặc hợp đồng 01 năm trở lên, có trình độ kỹ thuật trên trung bình trong các chuyên ngành: nông hoá sinh học, nông học, kiểm tra hoặc các ngành có liên quan như: hoá học, sinh học, môi trường và có ít nhất 02 nhân sự kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực kiểm nghiệm hoặc nghiên cứu và phân bón.

2. Cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phân bón thực nghiệm:

a) Có Giấy phép sản xuất phân bón (chỉ số sản xuất phân bón) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón (chỉ số chuyên nhập khẩu phân bón kinh doanh);

b) Về nhân lực: theo quy định tại mục 1 của Điều này.

i u 17. c ng kh o nghi m phân bón

1. Tr c khi th c hi n kh o nghi m, c s kh o nghi m ho c c s có phân bón t kh o nghi m ph i l p và phê duy t c ng kh o nghi m phân bón theo quy nh t i quy ph m kh o nghi m phân bón, trong th i gian quy ph m kh o nghi m phân bón ch a c ban hành thì th c hi n theo quy nh t i M c III Ph l c IX ban hành kèm theo Thông t này.

2. C s kh o nghi m ho c c s có phân bón t kh o nghi m g i c ng kh o nghi m phân bón c phê duy t cho S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn n i kh o nghi m có c n c ki m tra vi c th c hi n kh o nghi m phân bón.

i u 18. ánh giá k t qu kh o nghi m phân bón

1. K t thúc kh o nghi m phân bón, c s có phân bón kh o nghi m ph i t ch c ánh giá k t qu kh o nghi m. Vi c ánh giá k t qu kh o nghi m theo quy ph m kh o nghi m phân bón, trong th i gian quy ph m kh o nghi m phân bón ch a c ban hành thì th c hi n theo Ph l c IX ban hành kèm theo Thông t này.

2. C s có phân bón kh o nghi m t ch u trách nhi m v k t qu kh o nghi m, ban hành quy t nh v vi c a phân bón ã qua kh o nghi m vào s n xu t ho c nh p kh u và th c hi n công b h p quy theo quy nh; l u gi h s kh o nghi m phân bón ph c v vi c thanh tra, ki m tra.

i u 19. H n m c s n xu t, nh p kh u phân bón kh o nghi m

L ng phân bón c phép s n xu t, nh p kh u kh o nghi m cho m t lo i phân bón đ a trên li u l ng bón c xác nh cho t ng lo i cây tr ng và đ i n tích kh o nghi m th c t , nh ng không c v t quá 30 héc ta i v i kh o nghi m cây tr ng hàng n m và không quá 50 héc ta i v i kh o nghi m cây tr ng lâu n m.

Ch ng V

TRÁCH NHI M C A T CH C, CÁ NHÂN LIÊN QUAN

i u 20. Trách nhi m c a C c Tr ng tr t

1. So n th o, trình B tr ng các v n b n pháp lu t, tiêu chu n qu c gia, quy chu n k thu t qu c gia v phân bón h u c và phân bón khác; v l y m u, kh o nghi m, s đ ng phân bón.

2. Th c hi n qu n lý vi c s n xu t, kinh doanh, xu t kh u, nh p kh u, ch t l ng, t tên phân bón h u c và phân bón khác; vi c l y m u, kh o nghi m và s đ ng phân bón.

3. T ch c ánh giá, ch nh và qu n lý ho t ng c a các phòng ki m nghi m, t ch c ch ng nh n h p quy phân bón h u c và phân bón khác.

4. T ch c ào t o, c p ch ng ch ào t o ng i l y m u phân bón.

5. T ng h p và công b danh sách t ch c, cá nhân c c p Gi y phép s n xu t phân bón h u c và phân bón khác; danh sách phân bón h u c và phân

bón khác ã công b h p quy; danh sách các t ch c ch ng nh n, các phòng ki m nghi m phân bón h u c và phân bón khác; danh sách ng i l y m u phân bón trên ph m vi toàn qu c trên trang Website c a C c Tr ng tr t.

6. Ch trì, ph i h p v i các n v liên quan th c hi n khuy n nông, ph bi n ki n th c, kinh nghi m và h ng d n vi c s d ng phân bón.

7. Ch trì t hàng các tài, d án nghiên c u, ng d ng khoa h c công ngh ; thu th p và qu n lý các thông tin, t li u; ào t o, b i d ng, tuyên truy n, ph bi n các v n b n quy ph m pháp lu t; h p tác qu c t trong l nh v c phân bón h u c và phân bón khác.

8. Thanh tra, ki m tra, gi i quy t khi u n i, t cáo và x lý vi ph m v s n xu t, kinh doanh, xu t kh u, nh p kh u, ch t l ng phân bón h u c và phân bón khác; v ng i l y m u, kh o nghi m, s d ng phân bón trên a bàn c n c theo quy nh c a pháp lu t.

Đ i u 21. Trách nhi m c a V Khoa h c, Công ngh và Môi tr ng

1. Ch trì th m tra các đ th o tiêu chu n qu c gia, quy chu n k thu t qu c gia v phân bón h u c và phân bón khác; v l y m u, kh o nghi m, s d ng phân bón.

2. Ph i h p v i C c Tr ng tr t trình B tr ng ban hành các quy chu n k thu t qu c gia v phân bón h u c và phân bón khác; v l y m u, kh o nghi m, s d ng phân bón.

Đ i u 22. Trách nhi m c a S Nông nghi p và Phát tri n nông thôn

1. Trình y ban nhân dân c p t nh ban hành c ch , chính sách u ãi v s n xu t, kinh doanh phân bón h u c , phân bón khác và s d ng phân bón a ph ng.

2. Th m nh n i dung và cho phép t ch c h i ngh , h i th o khuy n nông, khuy n cáo s d ng phân bón hi u qu , h n ch ô nhi m môi tr ng a ph ng.

3. Tì p nh n công b h p quy v i u ki n s n xu t và ch t l ng phân bón c a các t ch c, cá nhân s n xu t, nh p kh u phân bón h u c và phân bón khác; g i Thông báo tì p nh n b n công b h p quy v C c Tr ng tr t theo quy nh.

4. Ch trì, ph i h p v i các c quan liên quan t ch c tuyên truy n, ph bi n, h ng d n pháp lu t, cung c p thông tin v s n xu t, ch t l ng phân bón cho t ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh và ng i s d ng.

5. Thanh tra, ki m tra, gi i quy t khi u n i, t cáo và x lý vi ph m v s n xu t, kinh doanh, xu t kh u, nh p kh u, ch t l ng phân bón h u c và phân bón khác; v ng i l y m u, kh o nghi m, s d ng phân bón trên a bàn theo quy nh c a pháp lu t.

6. nh k vào tu n cu i tháng 6 và tu n cu i tháng 12 hàng n m báo cáo k t qu ki m tra, thanh tra, x lý vi ph m g i v C c Tr ng tr t theo m u quy nh t i Ph l c V ban hành kèm theo Thông t này.

điểm 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu

1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu phân bón hóa học và phân bón khác:

a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan về sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm phân bón hóa học và phân bón khác;

b) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 2 điểm này;

c) Nhập khẩu từ ngày 01 tháng 5 và từ ngày 01 tháng 11 hàng năm hoặc khi có yêu cầu xuất khẩu các quan có thẩm quyền, lập báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu phân bón hóa học và phân bón khác gửi Ủy ban Trung ương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiếp xúc chính theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu phân bón:

a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan về lý m, khảo nghiệm, sản xuất phân bón;

b) Khi tổ chức các hội nghị, hội thảo khuyến nông, khuyến cáo sản xuất phân bón phải báo cáo kế hoạch, nội dung và các sản phẩm nông nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức hội nghị, hội thảo.

c) Lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến khảo nghiệm phân bón phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.

điểm 24. Trách nhiệm của các sở khảo nghiệm phân bón

Thực hiện ý các quy định về khảo nghiệm phân bón tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm.

Chương VI

I. U KHỎ N TH I H ÀNH

điểm 25. điểm u kho n chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón hóa học và phân bón khác trước ngày Thông tư này có hồ sơ thi hành phải bổ sung điểm u ki n s n xuất, kinh doanh trong thời gian quy định tại Khoản 1 điểm 22 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và làm các thủ tục cấp phép theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các loại phân bón đã khảo nghiệm trước khi Nghị định số 202/2013/NĐ-CP có hiệu lực, ngành chủ trì thông qua hội đồng khoa học do Ủy ban Trung ương thành lập thì các sở có phân bón khảo nghiệm hợp pháp về các sản phẩm khảo nghiệm thực hiện khảo nghiệm bổ sung các nội dung chủ yếu phù hợp theo quy định về khảo nghiệm phân bón, trong thời gian quy định về khảo nghiệm phân bón của Ủy ban hành thì theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **29** tháng **12** năm **2014**.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón; Thông tư số 52/2010/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn phân bón.

3. Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, tài liệu viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu giải quyết./.

Nội dung:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VP Bộ Công an TW và phòng, chức năng tham mưu;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các cơ quan kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công nghệ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cổng TTĐT, Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: Văn thư, TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
TH. TRƯỞNG**

(ã ký)

Lê Quốc Doanh

Ph 1 c I
M U N N G H C P G I Y P H É P S N X U T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC
(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

C N G H O A X ã H I C H N G H A V I T N A M
c l p - T do - H nh phúc

N N G H C P / C P L I / I U C H N H G I Y P H É P S N X U T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC

Kính g i: C c Tr ng tr t

1. Tên c s s n x u t:

Tên ti ng Vi t (*ghi b ng ch in hoa*):

Tên ti ng n c ngoài (*n u có*):

Tên vi t t t (*n u có*): Mã s doanh nghi p (*n u có*):

2. a ch tr s chính:

a ch :

i n tho i: Fax:

E-mail: Website:

3. Ng i i di n pháp lý c a c s s n x u t phân bón:

H và tên (*ghi h tên b ng ch in hoa*): Gi i tính:

Ch c danh:

Sinh ngày: / / Dân t c: Qu c t ch:

Ch ng minh nhân dân s :

Ngày c p: / / N i c p:

Gi y t ch ng th c cá nhân khác (*n u không có CMND*):

S gi y ch ng th c cá nhân:

Ngày c p: / / Ngày h t h n: / / N i c p:

N i ng ký h kh u th ng trú:

Ch hi n t i:

a ch :

i n tho i (Tel):: Fax:

Email: Website:

4. Tình tr ng ng ký c p Gi y phép s n x u t phân bón (ánh d u X vào ô thích h p)

4.1. ng ký c p Gi y phép s n x u t l n u	
4.2. ng ký c p l i Gi y phép s n x u t:	

- Do sai sót: nêu rõ i m sai sót và lý do	
- Do h h ng: nêu rõ lý do	
- Do b m t: nêu rõ lý do và th i gian m t	
4.3. ng ký i u ch nh Gi y phép s n xu t:	
- Thay i ng ký doanh nghi p ho c a i m ho c thông tin liên quan n t ch c, cá nhân ng ký	
- Thay i v i u ki n ho t ng, công su t s n xu t	
- Thay i v lo i phân bón	
- Thay i v tên phân bón: nêu rõ tên phân bón c , tên phân bón m i và lý do thay i	
- Lo i b tên phân bón kh i Gi y phép s n xu t phân bón: nêu rõ lý do lo i b	

5. a i m và danh m c phân bón ng ký s n xu t:

a ch :

i n tho i:Fax:

E-mail:Website:

Danh m c phân bón s n xu t (th ng kê theo t ng a i m s n xu t phân bón):
 Các lo i phân bón ng ký s n xu t là nh ng lo i phân bón c quy nh t i Kho n l i u 11 c a Thông t này.

Lo i phân bón	Tên phân bón	Công su t s n xu t	Ph ng th c bón (r /lá)	Màu s c, mùi, d ng phân bón	Tiêu chu n công b áp d ng (thành ph n, hàm l ng)	C nh báo an toàn (n u có)
------------------	-----------------	-----------------------	------------------------------	-----------------------------------	---	---------------------------------

6. Cam k t: C s s n xu t phân bón cam k t ch u trách nhi m tr c pháp lu t v tính h p pháp, chính xác và trung th c c a n i dung xin c p Gi y phép s n xu t phân bón nêu trên.

....., ngày tháng n m

**Ng i i đi n theo pháp lu t c a c s
 s n xu t phân bón**
 (Ký, ghi h tên và óng d u)

Ph í c II
DANH SÁCH V NHÂN L C
 (Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
 ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ñng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

Tên c s s n xu t

C NG HOÀ XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p – T ño – H nh phúc

DANH SÁCH V NHÂN L C

1. Danh sách ñng qu n lý, k thu t, ñ u hành s n xu t

STT	H và tên	Ch c v	Chuyên ngành	V n b ñg ^{*)}	Ghi chú

Ghi chú: ^{*)} Kèm theo b n sao ch ñng th c các v n b ñg, ch ñng ch c a t ñng ñng ñ ch ñng minh giám c ho c phó giám c k thu t có trình chuyên môn t ñ h c tr lên thu c các chuyên ngành v hóa, lý, sinh h c;

2. Danh sách ñng ñ lao ñng tr c tí p s n xu t c hu n luy n, b ñ ñng

STT	H và tên	N m sinh	Công vi c c giao	N ñ làm vi c	Hu n luy n t ñng... n ñng...	K t qu hu n luy n	Ghi chú

Th tr ñng
 (Ký tên, óng ñ u)

Ng ñ l p danh sách
 (Ký tên)

Ph ầ I c III
M U GI Y PHÉP S N XU T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC
(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

B NÔNG NGHI P
VÀ PHÁT TRI N NÔNG THÔN
C C TR NG TR T

C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc

GI Y PHÉP S N XU T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC
(License for organic and other fertilizer production)

Mã s Gi y phép(license code):.....
(do C c Tr ng tr t c p-issued by Department of Crop Production)

C p l n u (first issue): ngày(date)... tháng (month)... n m(year)...
C p l i (reissue), i u ch nh (adjustment) l n (No.).....: ngày(date)... tháng (month)... n m(year)...

1. Tên c s s n xu t (name of organization/individual)

Tên b ng ti ng Vi t (in Vietnamese):

Tên b ng ti ng n c ngoài (in foreign language):

Tên vi t t t (Name in abbreviation):

Mã s doanh nghi p-company code (n u có-if having):

2. Ng i i di n theo pháp lu t c a c s s n xu t (legal representative of organization/individual)

Ch c danh (Title):

H và tên (Full name):

Gi i tính (Male/female):

Sinh ngày (Date of birth):

Dân t c (Ethnic group):

Qu c t ch (Nationality):

Lo i gi y ch ng th c cá nhân (ID card):

S (No.):

Ngày c p (Date of issue):

N i c p (Place of issue):

N i ng ký h kh u th ng trú (Permanent place of residence):

Ch hi n t i (Present residence):

3. a ch tr s chính (head quarter)

a ch (Address):

i n tho i (Tel):

Fax:

E-mail:

Website:

4. Danh m c phân bón c phép s n xu t (List of permitted fertilizer produce)

Địa chỉ sản xuất (Address)	Loại phân bón (Kind of fertilizer)	Tên phân bón (Name of fertilizer)	Công suất sản xuất (Capacity)	Phương thức bón (method (r -for root/lá-forlia))	Màu sắc (color), mùi (odour), dạng phân bón (form)	Tiêu chuẩn công bố áp dụng (thành phần -substance, hàm lượng -content)	Cảnh báo an toàn-Safety notice (nếu có-if having)

5. Nghĩa vụ của các sản xuất phân bón c c p Gi y phép (Responsibility for organization/individual)

Các sản xuất phân bón (Organization/individual) ... phải thực hiện y trách nhiệm c quy nh t i Ngh nh s 202/2013/N - CP ngày 27 tháng 11 n m 2013 c a Chính ph v qu n lý phân bón; Thông t s/2014/TT-BNNPTNT ngày tháng n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v h ng đ n m t s i u c a Ngh nh s 202/2013/N - CP và các quy nh pháp lu t khác có liên quan (must take responsibility stipulated in Decree No. 202/N -CP on 27/11/2013 of Government on fertilizer control; in Regulation No./2014/TT-BNNPTNT guiline for Decree No. 202/N -CP and other related regulation issue)/.

C C TR NG (Director)
Ký tên (Signed), óng d u (sealed)

Ph 1 c IV

**CÁCH GHI MÃ S GI Y PHÉP S N XU T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

**CÁCH GHI MÃ S GI Y PHÉP S N XU T
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

Mã s Gi p phép s n xu t phân bón do c quan c p phép ghi, c quy nh nh sau:

1) Các s u là mã t nh, thành ph n i doanh nghi p có tr s chính (ví d : 08 là mã s c a Thành ph H Chí Minh);

2) Các s ti p theo là th t các doanh nghi p c c p Gi y phép s n xu t phân bón c ách s th t t 01 tr i (ví d 01 là s th t doanh nghi p u tiên c c p);

3) Các s ti p theo là tháng và n m c p Gi y phép s n xu t phân bón (ví d : 0214: tháng 2 n m 2014).

Ví d : 08010214 là mã s c a m t c s s n xu t phân bón t i Thành ph H Chí Minh, th t th nh t, c c p tháng 2 n m 2014.

Ph 1 c V
M U B Á O C Á O K T Q U K I M T R A, T H A N H T R A,
X L Ý V I P H M V P H Â N B Ó N H U C V À P H Â N B Ó N K H Á C
(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ã ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

UBND T NH.....
S NÔNG NGHI P VÀ PTNT

C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p – T do – H nh phúc

S : /BC-SNN, ngày tháng n m

B Á O C Á O K T Q U K I M T R A, T H A N H T R A,
X L Ý V I P H M V P H Â N B Ó N H U C V À P H Â N B Ó N K H Á C

1. S l n/th i i m t i n hành/hình th c ki m tra, thanh tra:

2. N i dung và i t ã ng ki m tra, thanh tra:

2.1. i u ki n s n xu t:

S c s c ki m tra, thanh tra: c s

Trong ó:

S c s t i u ki n s n xu t: c s (%)

S c s không t: c s (%)

Các vi ph m v i u ki n s n xu t:

Hình th c x lý/s t i n ph t:

2.2. i u ki n kinh doanh

S c s c ki m tra, thanh tra: c s

Trong ó:

S c s t i u ki n kinh doanh: c s (%)

S c s không t: c s (%)

Các vi ph m v i u ki n kinh doanh:

Hình th c x lý/s t i n ph t:

2.3. Ch t l ng phân bón:

S m u ki m tra: m u

Trong ó:

S m u t ch t l ng: m u (%)

S m u không t ch t l ng: m u (%)

Các vi ph m v ch t l ng:

.....

Hình th c x lý/s ti n ph t:

3. Nh ng khó kh n trong vi c ki m tra, thanh tra, x lý vi ph m:

.....

4. Các ki n ngh và xu t:

.....

.....

GIÁM C

(Ký, ghi h tên và óng d u)

Ph ầ n VI
M U B Á O C Á O K T Q U S N X U T, N H P K H U
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC
(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ã ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

C s s n x u t/nh p k h u

C N G H O À X ã H I C H N G H A V I T N A M
c l p – T do – H nh phúc

S : /BC-PB , ngày tháng n m

B Á O C Á O K T Q U S N X U T/N H P K H U
PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC

1. Tên c s

Tên b ng ti ng Vi t:

Tên b ng ti ng n c ngoài:

Tên vi t t t:

Mã s Gi y phép s n x u t:

Mã s doanh nghi p:

2. Ng i i di n theo pháp lu t

Ch c danh:

H và Tên:

3. ầ ch tr s chính

 i n tho i:

Fax:

E-mail:

Website:

4. K t qu s n x u t, nh p k h u

STT	Tên phân bón s n x u t, nh p k h u	K t qu s n x u t, nh p k h u (nghìn t n)	N i s n x u t/nh p k h u	Th i gian s n x u t/nh p k h u

5. Các thay i v i u ki n s n x u t

5.1. ầ ch n i s n x u t:

5.2. C s v t ch t k thu t:

5.2. Nhân s :

5.3. Công ngh s n x u t:

6. Các thay i v ch ng lo i, lo i phân bón s n x u t, nguyên li u s n x u t, lo i phân bón không còn s n x u t/nh p k h u, lý do

7. Số lượng các cơ quan kiểm tra, thanh tra và đội kiểm sát sản xuất và chất lượng phân bón/cơ quan kiểm tra, thanh tra:
8. Những khó khăn trong sản xuất, nhập khẩu:
9. Các kiến nghị và xu hướng dịch vụ quan quản lý nhà nước:

**Ngài đi đi n theo pháp luật các s
s n xu t, nh p kh u phân bón
(Ký, ghi h tên và óng d u)**

Ph í c VII
H ÒNG D ÒN V ÒI U KI NS NXU T
PHÂN BÓN H ÒC VÀ PHÂN BÓN KHÁC
(Ban hành kèm theo Thông t í s 41 /2014/TT-BNNPTNT
ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ñng B Òng nghi p và Phát tri n ñng thôn)

H ÒNG D ÒN V ÒI U KI NS NXU T
PHÂN BÓN H ÒC VÀ PHÂN BÓN KHÁC

I. a i m s n xu t

a i m s n xu t ph í phù h p v í quy ho ch xây d ñng c c p có th m quy n phê duy t ho c ph í c ý ban Nhân dân c p t nh ch p thu n b ñg v n b n í v í các đ án nhóm A ho c có ý ki n ch p thu n b ñg v n b n c a c quan có th m quy n phê duy t v quy ho ch í v í các đ án nhóm B, C theo quy ñh t í Ngh ñh s 12/2009/N -CP ngày 12/2/2009 v quy n lý đ án u t xây d ñng công trình.

II. Công su t s n xu t

Công su t s n xu t phân bón ph í phù h p v í dây chuy n, máy móc, thi t b và quy trình công ngh s n xu t.

III. Di n tích ph c v s n xu t

1. Có ho c thuê nhà x ñng, kho/bãi ch a nguyên li u, kho ch a thành ph m v í di n tích phù h p v í công su t s n xu t.

2. Có ho c thuê di n tích m t b ñg áp ñg yêu c u v giao thông n i b , nhà í u hành, phòng ki m nghi m ho c các yêu c u khác theo quy ñh c a pháp lu t.

IV. Kho ch a thành ph m và kho ch a nguyên li u

1. Có kho ch a ho c có h p ñng thuê kho ch a phù h p v í công su t s n xu t ho c k ho ch s n xu t.

2. Kho ch a có mái che, t ñng bao ch c ch n, có n n ch ñg th m và có các ph ñng t i n b o qu n, tr kho ch a nguyên li u h u c .

3. Có n í quy kho ch a m b o ch t l ñg s n ph m và an toàn lao ñng.

V. Máy móc, thi t b s n xu t

1. Có dây chuy n, máy móc, thi t b s n xu t t khâu x lý nguyên li u n s n ph m cu í cùng áp ñng c công su t s n xu t và quy trình công ngh . Các công o n, h th ñg b t bu c ph í s đ ñg máy móc, thi t b c c gi í hoá ho c t ñg hóa:

- a) Xúc, o tr n nguyên li u, khi s n xu t phân bón r ;
- b) Nghi n sàng í v í phân bón đ ñg r n, đ ñg b t;
- c) Khu y tr n, l c í v í phân bón đ ñg l ñg;
- d) Dây chuy n v n chuy n;

) Hệ thống s y, t o h t i v i phân bón d ng h t, viên ho c h th ng s y khi có yêu c u ph i s y i v i d ng b t;

e) Hệ thống cân, óng gói thành ph m.

2. Tr ng h p t s n xu t ch ng men gi ng s n xu t phân h u c vi sinh ho c phân vi sinh v t, các thi t b t o môi tr ng và nuôi c y vi sinh v t g m: cân k thu t, máy l c, n i h p ti t trùng, t m, t s y, máy l c nhu ng, lò vi sóng, t c y vi sinh v t, t l nh, n i lên men ho c thi t b lên men i v i s n xu t phân bón vi sinh v t và phân h u c vi sinh.

3. Tr ng h p t lên men s n xu t phân bón h u c sinh h c, phân sinh h c ph i có h th ng thi t b lên men th y phân theo dây chuy n t nguyên li u n s n ph m cu i cùng.

VI. Quy trình công ngh s n xu t

Có quy trình công ngh s n xu t i v i t ng lo i phân bón phù h p v i máy móc thi t b và công su t s n xu t.

VII. Qu n lý ch t l ng

Có ch ng ch h th ng qu n lý ch t l ng theo tiêu chu n TCVN ISO 9001:2008 tr lên ho c t ng ng; i v i c s m i thành l p, mu n nh t sau m t n m k t ngày thành l p.

VIII. Nguyên li u, ph gia s n xu t phân bón

1. Có b n kê khai lo i nguyên li u, ph gia u vào t ng ng v i t ng lo i phân bón s n xu t, phù h p v i công ngh s n xu t.

2. Có ngu n g c xu t x rõ ràng v nguyên li u và ph gia.

IX. Phòng ki m nghi m

1. Có phòng ki m nghi m phân tích c các ch tiêu ch t l ng theo tiêu chu n ã công b áp d ng và quy chu n k thu t qu c gia t ng ng ho c có h p ng v i phòng ki m nghi m c ch nh ho c công nh n ki m soát ch t l ng cho t ng lô phân bón c s n xu t.

2. Tr ng h p có phòng ki m nghi m t ki m nghi m, các máy móc, thi t b o l ng ki m nghi m ph i có gi y ki m nh hi u chu n nh k theo quy nh.

Ph 1 c VIII

**QUY NH CH TIÊU CH TL NG CHÍNH VÀ Y UT H N CH
TRONG PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

**QUY NH CH TIÊU CH TL NG CHÍNH VÀ Y UT H N CH
TRONG PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

I. I V I PHÂN BÓN R

1. Ch tiêu ch t l ng chính

1.1. Phân bón h u c

STT	Ch tiêu ch t l ng chính	n v tính	Hàm l ng	Ph ng pháp th
1	HC	%	20,0	TCVN 9294:2012
2	N	%	2,0	TCVN 8557:2010
3	T 1 C/N		< 12,0	$\frac{\text{Các bon h u c}}{\text{Nit t ng s}}$

1.2. Phân bón h u c khoáng

STT	Ch tiêu ch t l ng chính	n v tính	Hàm l ng	Ph ng pháp th
1	HC	%	15,0	TCVN 9294:2012
2	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O riêng r ho c	%	t 8,0	TCVN 8557:2010 TCVN 8559:2010 TCVN 8560:2010
	N+P ₂ O ₅ ho c	%	trong ó:	
	N + K ₂ O ho c	%	N 2,0	
	P ₂ O ₅ + K ₂ O ho c	%	P ₂ O ₅ 2,0	
	N + P ₂ O ₅ + K ₂ O	%	K ₂ O 2,0	

1.3. Phân bón khoáng h u c

STT	Ch tiêu ch t l ng chính	n v tính	Hàm l ng	Ph ng pháp th
1	N + P ₂ O ₅ + K ₂ O,	%	18,0 trong ó:	TCVN 8557:2010 TCVN 8559:2010 TCVN 8560:2010
	ho c N + P ₂ O ₅ ,	%	N 3,0	
	ho c N + K ₂ O,	%	P ₂ O ₅ 3,0	
	ho c P ₂ O ₅ + K ₂ O,	%	K ₂ O 3,0	
	ho c N, P ₂ O ₅ , K ₂ O riêng r ,	%		
2	HC	%	< 15,0	TCVN 9294:2012

1.4. Phân bón hữu cơ vi sinh

STT	Chỉ tiêu chất lượng chính	Đơn vị tính	Hàm lượng	Phương pháp thử
1	HC	%	15,0	TCVN 9294:2012
2	Ít nhất có một loại vi sinh vật có ích	CFU/g hoặc CFU/ml	$1,0 \times 10^6$	TCVN 6167:1996 TCVN 6166:2002 TCVN 6168:2002 TCVN 7185:2002 TCVN 4884:2005 TCVN 8564:2010
	hoặc <i>Azotobacter/Lipomyces</i>	CFU/g hoặc CFU/ml	$1,0 \times 10^5$	TCVN 6166:2002 TCVN 4884:2005

1.5. Phân bón hữu cơ sinh học

STT	Chỉ tiêu chất lượng chính	Đơn vị tính	Hàm lượng	Phương pháp thử
1	HC	%	20,0	TCVN 9294:2012
2	Axit humic, axit fulvic	%	2,0	TCVN 8561:2010
	hoặc Chất sinh học khác	%	Theo tiêu chuẩn công bố áp dụng	Theo tiêu chuẩn công bố áp dụng

1.6. Phân bón sinh học

STT	Chỉ tiêu chất lượng chính	Đơn vị tính	Hàm lượng	Phương pháp thử
1	Axit humic, axit fulvic,	%	2,0	TCVN 8561:2010
	hoặc Chất sinh học khác	%	Theo tiêu chuẩn công bố áp dụng	Theo tiêu chuẩn công bố áp dụng

1.7. Phân bón vi sinh vật

STT	Chỉ tiêu chất lượng chính	Đơn vị tính	Hàm lượng	Phương pháp thử
1	Ít nhất có một loại vi sinh vật có ích	CFU/g hoặc CFU/ml	$1,0 \times 10^8$	TCVN 6167:1996 TCVN 6166:2002 TCVN 6168:2002 TCVN 7185:2002 TCVN 4884:2005
	hoặc <i>Azotobacter/Lipomyces</i>	CFU/g hoặc CFU/ml	$1,0 \times 10^7$	TCVN 6166:2002 TCVN 4884:2005

1.8. Phân bón quy định các chỉ số N, P, K không nhỏ hơn 2 chỉ số 3 của Thông tư này yêu cầu các chỉ tiêu chất lượng chính gồm:

- a) áp dụng quy định tại mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7 tại Phụ lục này
- b) chỉ vị chỉ thị, chất dinh dưỡng hữu cơ, chất dinh dưỡng khoáng, chất hòa tan sinh học: hàm lượng và phương pháp thử theo tiêu chuẩn công bố áp dụng của các cá nhân có phân bón.

1.9. Phân bón quy định tại các mục 1, mục 2 và 3 của Thông tư này: Hàm lượng và phương pháp thử chỉ vị chỉ thị dinh dưỡng hữu cơ và tổng chất hữu cơ theo tiêu chuẩn công bố áp dụng của các cá nhân có phân bón.

CHÚ THÍCH 1: Chỉ vị tính (%) các chất theo khối lượng thực phẩm dinh dưỡng theo thành phần dinh dưỡng. Chỉ vị phân bón dinh dưỡng phi công bố chỉ tiêu pH_{H2O} và khối lượng riêng, chỉ vị phân bón dinh dưỡng phi công bố m.

CHÚ THÍCH 2: Các loại phân bón tại mục 1.1 các phép có hoặc không có các chất dinh dưỡng đại lượng: P₂O₅, K₂O, các chất dinh dưỡng trung lượng: Ca/CaO, Mg/MgO, S, SiO₂, và/hoặc vi lượng: B, Co, Cu/CuO, Fe, Mn, Mo, Zn, chỉ vị và tổng công bố hàm lượng.

CHÚ THÍCH 3: Các loại phân bón tại mục 1.2 và 1.3 các phép có hoặc không có các chất dinh dưỡng trung lượng: Ca/CaO, Mg/MgO, S, SiO₂, các chất dinh dưỡng vi lượng: B, Co, Cu/CuO, Fe, Mn, Mo, Zn, chỉ vị và tổng công bố hàm lượng;

CHÚ THÍCH 4: Các loại phân bón tại mục 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.9 các phép có hoặc không có các chất dinh dưỡng đại lượng: N, P₂O₅, K₂O, các chất dinh dưỡng trung lượng: Ca/CaO, Mg/MgO, S, SiO₂, và/hoặc vi lượng: B, Co, Cu/CuO, Fe, Mn, Mo, Zn, chỉ vị và tổng công bố hàm lượng. Các loại phân bón mục 1.6, 1.7, 1.8, 1.9 có hoặc không có chất hữu cơ và tổng công bố hàm lượng.

CHÚ THÍCH 5: Các chỉ vị tắt: HC: Hữu cơ; N: Nitơ tổng; P₂O₅: Lân huỳnh; K₂O: Kali huỳnh; Ca/CaO: Canxi; Mg/MgO: Magie; S: Lưu huỳnh; SiO₂: Silic; B: Bo, Co: Coban; Cu/CuO: Đồng; Fe: Sắt; Mn: Mangan; Mo: Moliphen; Zn: Kẽm.

2. Yêu cầu chính

STT	Chỉ tiêu	Chỉ vị tính	Giới hạn	Phương pháp thử
1	Arsen (As)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm	< 10,0	TCVN 8467:2010
2	Cadimi (Cd)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm	< 5,0	TCVN 9291:2012
3	Chì (Pb)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm	< 200,0	TCVN 9290:2012
4	Thu ngân (Hg)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm	< 2,0	AOAC Official Method 971.21
5	Vi khuẩn <i>Salmonella</i>	CFU/g hoặc CFU/g (ml)	KPH	TCVN 4829:2005
6	Vi khuẩn <i>E. coli</i>	CFU/g hoặc CFU/g (ml)	< 1,1 x 10 ³	TCVN 6846-2007

CHÚ THÍCH 5: Các chỉ tiêu h n ch 5, 6 chỉ áp dụng i v i các lo i phân bón h u c s n xu t t nguyên li u là rác th i ô th , ph th i công nghi p ch bi n t nông s n, th c ph m, ph th i ch n nuôi.

II. I V I PHÂN BÓN LÁ

1. Các chỉ tiêu ch t l ng chính

1.1. i v i các ch t dinh d ng a l ng, trung l ng, vi l ng, ch t h u c , Axit humic, axit fulvic, vi sinh v t: hàm l ng theo tiêu chu n công b áp d ng và ph ng pháp th t ng ng theo M c I Ph l c này.

1.2. i v i ch t gi m, ch t t ng hi u su t s d ng, ch t t ng mi n d ch cây tr ng, ch t i u hòa sinh tr ng, ch t t hi m, axit amin, vitamin và các ch t sinh h c khác: hàm l ng và ph ng pháp th theo tiêu chu n công b áp d ng c a t ch c, cá nhân có phân bón.

2. Y u t h n ch :

Theo quy nh t i kho n 2 M c I c a Ph l c này.

Ph 1 c IX

QUY PH M KH O NGHI M PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT

ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

QUY PH M KH O NGHI M PHÂN BÓN

I. GI I THÍCH T NG

Trong quy ph m này các t ng đ i ây c hi u nh sau:

1. Cây hàng n m là lo i cây c gieo tr ng, cho thu ho ch và k t thúc chu k s n xu t trong th i gian không quá m t n m, bao g m c cây l u g c tr ng m t l n cho thu ho ch trong m t vài n m;

2. Cây lâu n m là lo i cây tr ng m t l n nh ng cho thu ho ch trong nhi u n m và ph i tr i qua m t th i k xây đ ng c b n m i cho thu ho ch g m nhóm cây công nghi p (ví d : cao su, chè, cà phê, i u...), nhóm cây n qu (ví d : cam, quýt, v i, nhãn...).

II. N I DUNG VÀ PH NG PHÁP KH O NGHI M

1. Hình th c kh o nghi m

1.1. Phân bón m i t i Kho n 1 i u 15 ph i c kh o nghi m di n h p và kh o nghi m di n r ng; kh o nghi m di n h p c th c hi n tr c ho c ng th i v i kh o nghi m di n r ng.

1.2. Phân bón m i t i Kho n 2 i u 15 ch c n kh o nghi m di n r ng.

1.3. Kh o nghi m di n h p: di n tích ô kh o nghi m t i thi u theo quy nh t i m c 4.1, có công th c i ch ng, b trí theo các ph ng pháp thí nghi m hi n hành, ít nh t có ba l n l p l i.

1.4. Kh o nghi m di n r ng: di n tích ô kh o nghi m t i thi u theo quy nh t i m c 4.2, có công th c i ch ng.

2. Công th c kh o nghi m

2.1. Công th c kh o nghi m: c n c c tính c a phân bón, tình hình s d ng phân bón t i a ph ng n i kh o nghi m xác nh các công th c kh o nghi m v li u l ng bón, th i k bón, k thu t bón ho c k th p các y ut này.

2.2. Công th c i ch ng:

a) i v i phân bón r : s d ng lo i phân bón cùng ch ng lo i v i phân bón kh o nghi m, v i li u l ng bón, th i k bón, k thu t bón ang ph bi n t i a ph ng n i kh o nghi m. Tr ng h p lo i phân bón l n u tiên m i có Vi t Nam, công th c i ch ng là công th c phân bón thông d ng ang ph bi n t i a ph ng n i kh o nghi m.

b) i v i phân bón lá: phun n c lã v i l ng phun, th i k phun và k thu t phun t ng ng v i công th c phân bón kh o nghi m.

2.3. Mật độ phân bón ít nhất có hai công thức khảo nghiệm; từng số lượng phân bón khác nhau cho mật độ phân bón khảo nghiệm không vượt quá 50%. Công thức khảo nghiệm và số lượng phân bón khảo nghiệm cần nêu rõ trong công thức khảo nghiệm.

3. Cây trồng, loài, thí nghiệm khảo nghiệm

3.1. Nội dung phân bón dùng cho thí nghiệm cây trồng:

3.1.1. Bố trí khảo nghiệm trên cây lúa và ít nhất một cây trồng khác: cây màu, cây rau, cây hoa, cây cảnh làm thảm xanh cho gia súc, cây công nghiệp, cây ăn quả, nội dung phân bón khảo nghiệm cần khuyến cáo số lượng trên cây trồng, nhóm cây trồng đó.

3.1.2. Các khảo nghiệm thí nghiệm trên hai loài, là loài cây trồng khảo nghiệm có diện tích gieo trồng lớn nhất, trừ phân bón chuyên dùng cho mật độ loài cây trồng.

3.1.3. Thí nghiệm khảo nghiệm:

3.1.3.1. Nội dung cây hàng năm: Thí nghiệm khảo nghiệm ít nhất hai vụ; cây lúa cần thu hoạch mật độ phân bón (ví dụ cây mía) ít nhất một vụ.

3.1.3.2. Nội dung cây lâu năm: Thí nghiệm khảo nghiệm ít nhất một vụ; trừ ngành phân bón số lượng cho các giai đoạn kiến thiết cơ bản và giai đoạn kinh doanh thì thí nghiệm thí nghiệm hai vụ, mật độ phân bón cho các giai đoạn.

3.2. Nội dung phân bón dùng cho mật độ cây trồng (chuyên cây):

3.2.1. Các khảo nghiệm thí nghiệm trên hai loài khác nhau, trừ loài cây chủ yếu trồng trên mật độ loài (ví dụ cà phê trồng trên đất ba zan) thì khảo nghiệm hai mật độ khác nhau.

3.2.2. Thí nghiệm khảo nghiệm: áp dụng như quy định tại mục 3.1.3.

4. Diện tích ô thí nghiệm

4.1. Khảo nghiệm diện tích:

4.1.1. Nội dung cây hàng năm: diện tích ô thí nghiệm là 20 m².

4.1.2. Nội dung cây lâu năm: diện tích ô thí nghiệm là 100 m² hoặc diện tích quy định ngành nông nghiệp diện tích cho thí nghiệm 10 cây nội dung các loài cây có mật độ trồng từ 1.000 cây/ha hoặc cho thí nghiệm 50 cây nội dung các loài cây có mật độ trồng trên 1.000 cây/ha (như chè, cà phê).

4.1.3. Khảo nghiệm phân bón cho lúa và cây trồng khác phải phù hợp số lượng thí nghiệm các công thức khảo nghiệm, tránh nhầm lẫn công thức này sang công thức khác.

4.2. Khảo nghiệm diện tích:

4.2.1. Khảo nghiệm diện tích có thể tiến hành trên mật độ thửa ruộng, vụ cây (nếu diện tích lớn) hoặc thí nghiệm thửa ruộng, vụ cây trên cùng mật độ, loài. Trên thửa ruộng hoặc vụ cây cần chia thành các ô (bố trí), số bố trí công thức khảo nghiệm, không cần nhấc đất.

4.2.2. ρ i v i c y h ng n m: di n tch t i thi u l  1.000 m², ring c y ho a t nh t 200 m²; t ng di n tch kh o nghi m kh ng c v t qu  30 ha/01 lo i c y tr ng/01 lo i ph n b n.

4.2.3. ρ i v i c y l u n m: di n tch t i thi u l  3.000 m²; t ng di n tch t i a kh ng qu  50 ha/01 lo i c y tr ng/01 lo i ph n b n.

4.3. Kh o nghi m ph n b n r  cho l a v  c y tr ng n c ph i p b ho c s d ng t m ng n gi a c c c ng th c kh o nghi m, trnh n c trn t c ng th c n y sang c ng th c kh c.

5. Cc bi n php k thu t

Cc bi n php k thu t nh m t g ieo tr ng, t i n c, b o v th c v t v  cc bi n php k thu t kh c p d ng theo quy trnh ph bi n t i a ph ng n i kh o nghi m v  th ng nh t cho cc c ng th c kh o nghi m.

6. Ch iu v  ph ng php theo d i

6.1. Ch iu theo d i

6.1.1. N ng su t th c thu.

6.1.2. Ch t l ng s n ph m: nh n xt, nh gi c m quan v ch t l ng s n ph m; ρ i v i lo i ph n b n c  tc d ng chnh l  l m t ng ch t l ng s n ph m th ph n tch m t s ch iu ch t l ng ch y u so snh.

6.1.3. nh gi v tnh hnh sinh tr ng, pht tri n c a c y tr ng kh o nghi m; m c nh m su b nh, kh n ng ch ng ch u i u ki n ngo i c nh b t l i c a c y tr ng.

6.1.4. Tnh ton b i thu n ng su t, hi u su t s d ng ph n b n (p d ng cho kh o nghi m di n h p); b i thu n ng su t, hi u qu knh t (p d ng cho kh o nghi m di n r ng).

6.1.5. nh gi kh n ng t ng m t i v i ph n b n b sung ch t gi m; l ng ph n b n s d ng t i t ki m i v i ph n b n c  b sung ch t t ng hi u su t s d ng; kh n ng t ng mi n d ch c a c y tr ng i v i cc i u ki n ngo i c nh b t thu n ho c v i su b nh h i i v i ph n b n b sung ch t t ng mi n d ch c y tr ng.

6.2. Ph ng php theo d i:

6.2.1. N ng su t: ρ i v i kh o nghi m di n h p thu ho ch ton ; ρ i v i kh o nghi m di n r ng thu ho ch theo ph ng php th ng k ng cho n m i m trn  ng v i m i c ng th c kh o nghi m; di n tch m i i m l  10 m²/ i m i v i c y ng n ng y, 10 c y/ i m i v i c y l u n m c  m t tr ng d i 1.000 c y/ha, 20 c y/ i m i v i c y l u n m c  m t tr ng trn 1.000 c y/ha.

6.2.2. Ch iu v ch t l ng v  cc ch iu c th  t i m c 6.1.5 th c hi n theo ph ng php quy nh t i t iu chu n, quy chu n k thu t qu c gia i v i t ng c y tr ng ho c t iu chu n c s , n u ch a quy nh tr ng t iu chu n, quy chu n k thu t qu c gia t ng ng.

6.2.3. Tính toán hiệu suất phân bón:

- Hiệu suất phân bón (t/ha) = N phân bón công thức phân bón / (N phân bón công thức thực tế);

- Hiệu suất sử dụng phân bón = Hiệu suất phân bón / (1.000 kg (lít) phân bón công thức thực tế);

- Hiệu quả kinh tế: Lợi nhuận (1.000 đồng) = (N phân bón x giá nông sản) - Tổng chi phí.

7. Các chỉ số đánh giá phân bón công thức

Loại phân bón công thức chủ yếu dựa vào sản xuất hoặc nhập khẩu khi có hiệu suất làm tăng năng suất hoặc tiết kiệm chi phí ít nhất 10% so với phân bón đơn; loại phân bón có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón có tác dụng tiết kiệm phân bón sử dụng ít nhất là 20%; loại phân bón có bổ sung chất tăng miễn dịch cây trồng hoặc chất kích thích sinh trưởng phân bón có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về năng suất hoặc hiệu quả kinh tế so với phân bón đơn.

III. CÔNG NGHỆ CÔNG NGHỆ PHÂN BÓN

Nội dung chủ yếu của công nghệ phân bón:

1. Tên, địa chỉ các cơ sở phân bón và các cơ sở công nghệ;
2. Công nghệ, tên phân bón, các chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, các tính chất của phân bón công nghệ;
3. Nguồn cung cấp phân bón: kết quả nghiên cứu, nhập khẩu, chuyển nhượng, chuyển giao...;
4. Cây trồng công nghệ;
5. Loại đất công nghệ (theo bảng phân loại đất Việt Nam);
6. Công thức công nghệ và công thức thực tế;
7. Địa điểm, thời gian công nghệ diễn ra, địa điểm;
8. Chỉ tiêu, phương pháp theo dõi số liệu, phương pháp xử lý số liệu;
9. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng;
10. Loại các loại phân bón là chất cơ bản, phân bón có chất kích thích, chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón, chất tăng miễn dịch cây trồng hoặc các tác nhân khác trong công nghệ phân bón phải nêu rõ phương pháp bố trí thí nghiệm, phân bón thực tế, chỉ tiêu và phương pháp theo dõi thực địa và các nội dung khác có liên quan.

IV. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG NGHỆ

1. Trình bày trang bìa:

- 1.1. Tên các cơ sở phân bón công nghệ;
- 1.2. Tên các cơ sở công nghệ;

1.3. Tên báo cáo kết quả khảo nghiệm (ghi rõ chủng loại, tên các loại phân bón khảo nghiệm);

1.4. Địa điểm, thời gian báo cáo kết quả.

2. Nội dung, phương pháp khảo nghiệm

2.1. Mục đích, yêu cầu của khảo nghiệm.

2.2. Điều kiện và phương pháp khảo nghiệm:

2.2.1. Tên loại đất;

2.2.2. Nhận xét về tính chất đất khảo nghiệm;

2.2.3. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm;

2.2.4. Chế độ canh tác: cây trồng và thời vụ, phân bón sử dụng và thời vụ;

2.2.5. Nhận xét về tình hình thời tiết, khí hậu;

2.2.6. Phương pháp bố trí khảo nghiệm (công thức khảo nghiệm, công thức thí nghiệm, diện tích ô, số lần nhắc lại...);

2.2.7. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng;

2.2.8. Chế độ tưới, phương pháp theo dõi số liệu;

2.2.9. Phương pháp xử lý số liệu.

3. Kết quả khảo nghiệm

3.1. Kết quả khảo nghiệm diện hẹp:

3.1.1. Năng suất thực thu;

3.1.2. Biện pháp năng suất so với thí nghiệm;

3.1.3. Nhận xét về chất lượng nông sản, chỉ tiêu chất lượng các phân tích (nếu có);

3.1.4. Nhận xét về tình hình sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi của cây trồng khảo nghiệm;

3.1.5. Hiệu suất sử dụng phân bón;

3.1.6. Đánh giá khả năng tiết kiệm chi phí và hiệu quả phân bón bổ sung chất dinh dưỡng; lượng phân bón sử dụng tối thiểu và hiệu quả phân bón có bổ sung chất dinh dưỡng; hiệu suất sử dụng; đánh giá khả năng tiết kiệm chi phí của cây trồng và hiệu quả của các điều kiện ngoại cảnh như biện pháp tưới nước và sâu bệnh hại và hiệu quả phân bón bổ sung chất dinh dưỡng tối thiểu của cây trồng;

3.2. Kết quả khảo nghiệm diện rộng:

3.2.1. Năng suất thực thu;

3.2.2. Biện pháp năng suất so với thí nghiệm;

3.2.3. Nhận xét về chất lượng nông sản, chỉ tiêu chất lượng các phân tích (nếu có);

3.2.4. Nghiên cứu tình hình sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh, khả năng chống chịu úng ngập của cây trồng khế;

3.2.5. Hiệu quả kinh tế của sản phẩm phân bón khế;

3.2.6. Đánh giá khả năng tăng trưởng và hiệu quả phân bón bổ sung chất dinh dưỡng; lập phân bón sản xuất từ phân bón có bổ sung chất dinh dưỡng; đánh giá khả năng tăng trưởng và hiệu quả của cây trồng úng ngập ở các địa điểm nghiên cứu khác nhau hoặc vùng sâu bệnh hại ở hiệu quả phân bón bổ sung chất dinh dưỡng của cây trồng.

4. Kết luận, kiến nghị, hướng dẫn sản xuất phân bón

4.1. Kết luận, kiến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu phân bón.

4.2. Hướng dẫn sản xuất phân bón.

5. Phụ lục xác nhận

Trưởng, cá nhân tổ chức nghiên cứu hoặc đơn vị nghiên cứu, ký tên, đóng dấu.

6. Phụ lục kèm theo báo cáo

6.1. Bản sao Phiếu kiểm tra phân tích các chỉ tiêu chất lượng, yếu tố hạn chế của phân bón do phòng kiểm nghiệm của công nghiệp hoặc chuyên nghiệp;

6.2. Bản sao Biên bản kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu phân bón của Sở Nông nghiệp và PTNT nơi tiến hành nghiên cứu hoặc của Cục Trồng trọt (nếu có);

6.3. Bản sao hợp đồng nghiên cứu phân bón với trưởng, cá nhân tiến hành nghiên cứu phân bón.

V. Hồ sơ kết quả nghiên cứu phân bón

Thành phần hồ sơ kết quả nghiên cứu phân bón lưu giữ tại cơ sở có phân bón kết quả nghiên cứu gồm:

1. Các kết quả nghiên cứu phân bón theo quy định tại mục III phần I của báo cáo này;

2. Báo cáo kết quả nghiên cứu phân bón theo quy định tại mục IV phần I của báo cáo này;

3. Quy trình các bước sản xuất phân bón kết quả nghiên cứu và phân bón đã qua nghiên cứu vào sản xuất hoặc nhập khẩu;

4. Nhật ký kết quả nghiên cứu phân bón ghi chép chi tiết quá trình nghiên cứu; số liệu các kết quả nghiên cứu.

Ph 1 c X
DUNG SAI C CH P NH NGI A K T QU PHÂN TÍCH
SO V I CÔNG B ÁP D NG

(Ban hành kèm theo Thông t s 41 /2014/TT-BNNPTNT
 ngày 13 tháng 11 n m 2014 c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn)

DUNG SAI C CH P NH NGI A K T QU PHÂN TÍCH SO V I CÔNG B
ÁP D NG I V I PHÂN BÓN H U C VÀ PHÂN BÓN KHÁC

STT	Ch tiêu	Hàm l ng công b		K t qu phân tích so v i hàm l ng công b không th p h n (%)
1	HC	15%	150 g/L	95
2	HC	<15%	<150 g/L	93
3	T ng axit humix, fulvic ho c t ng axit amin ho c t ng vitamin ho c t ng các ch t có ngu n g c sinh h c khác	5%	50 g/L	93
4	T ng axit humix, fulvic ho c t ng axit amin ho c t ng vitamin ho c t ng các ch t có ngu n g c sinh h c khác	< 5- 1%	< 50-10 g/L	90
5	T ng axit humix, fulvic ho c t ng axit amin ho c t ng vitamin ho c t ng các ch t có ngu n g c sinh h c khác	< 1%	<10 g/L	85
6	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	10%	100 g/L	97
7	Ca, Mg, S, SiO ₂	10%	100 g/L	96
8	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	5 - <10%	50 - <100 g/L	93
9	Ca, Mg, S, SiO ₂	5- <10%	50 - <100 g/L	92
10	N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	< 5%	< 50 g/L	90
11	Ca, Mg, S, SiO ₂	1 - <5%	10 - 50 g/L	89
12	B, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Zn,	1 - 5%	10 - 50 g/L	87
13	Ca, Mg, S, SiO ₂	< 1%	< 10 g/L	87
14	B, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Zn,	< 1%	< 10 g/L	85

* CHÚ THÍCH: Các ch vi t t t: HC: H u c ; N: Ni t t ng s ; P₂O₅: Lân h u hi u; K₂O: Kali h u hi u; Ca: Canxi; Mg: Magie; S: L u hu nh; SiO₂: Silic; B: Bo, Co: Côban; Cu: ng; Fe: S t; Mn: Mangan; Mo: Molip en; Zn: K m.